VIỆT NAM – HÀ NAM NINH, THÁI BÌNH

NAM ĐỊNH

MẬT SỐ HIỆU 6249 IV

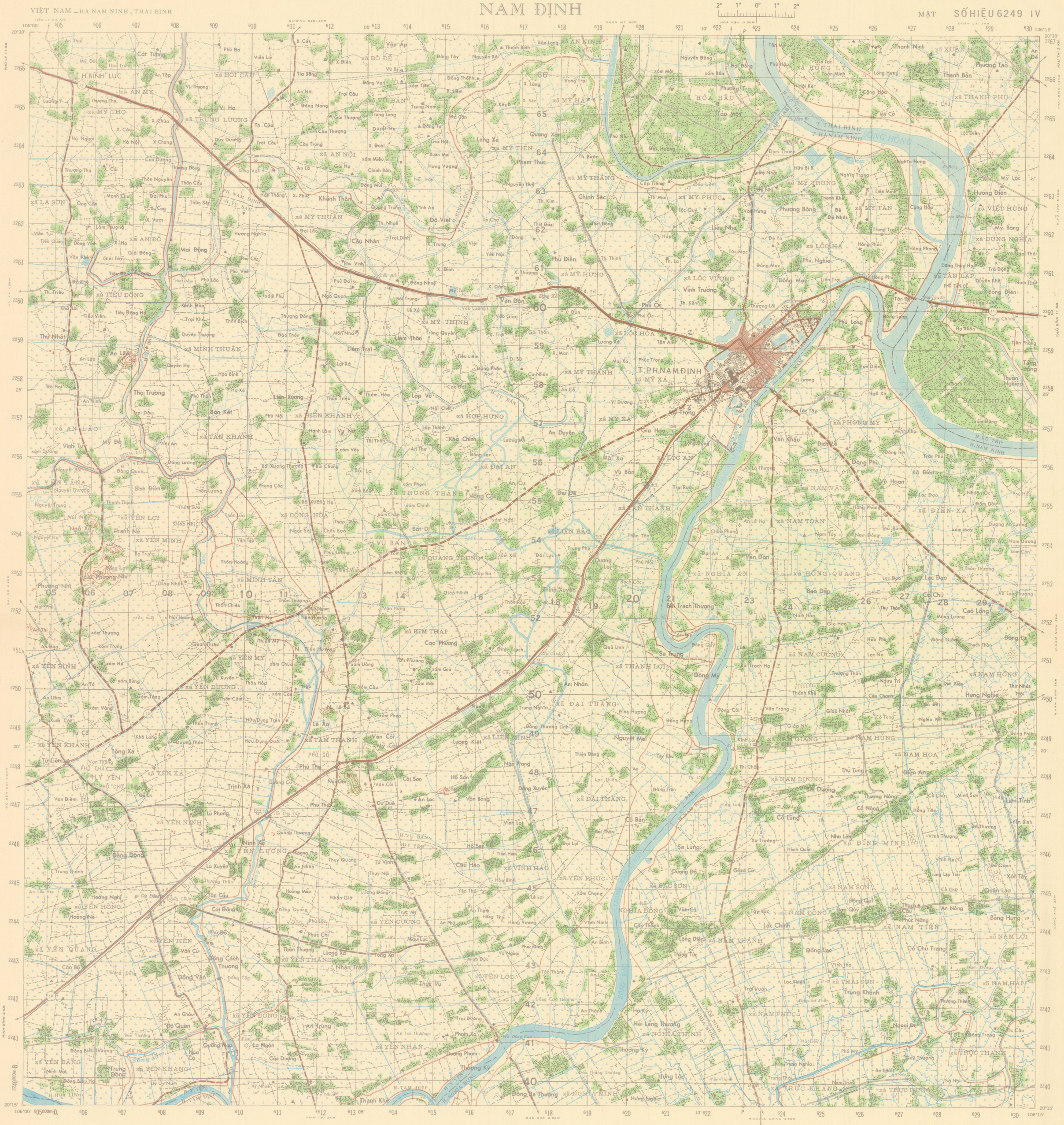

Đường sắt — rộng 1 m, đơn / rộng 1 m, kép / đường goòng
Đường tràng nhựa — Đường sắt trên cầu / Đường sắt dưới cầu
Đường cán đá và tráng nhựa mỏng — nhiều lối xe đi / một lối xe đi
Đường đất lớn — đắp cao / xẻ sâu / ven mương / đê
Đường đất nhỏ — bờ đắp
Đường mòn — Tên đường: Quốc lộ; Liên tỉnh lộ; Tỉnh lộ; Hương lộ
Địa giới — nước / tỉnh / huyện
Đường dây, Ống dẫn — dây thông tin / dây cao thế / dây điện thường / ống dẫn nước, hơi, dầu
Tường, Rào — cống, cửa / tường thành / tường vây / bàng rào / cọc kẽm gai / dãy cây xanh
Khu dân cư — thôn thị / làng xóm / nhà gạch / nhà gỗ, lá
Trụ sở hành chính — tỉnh / huyện
Điểm không chế — Sân bay: dùng quanh năm / dùng từng mùa
Điểm độ cao — ×45,1 đã kiểm tra / ×7,49 chưa kiểm tra / 8,3 / 9,5 vật phương vị có ghi cao độ

Bệnh viện. Trường học
Đình chùa lớn. Đình chùa nhỏ
Nhà thờ lớn. Nhà thờ nhỏ
Nhà máy
Bưu cục. Điện tín. Điện thoại
Sân kho. Kho xăng; Cây xăng
Đài cao. Tháp cao
Trạm vô tuyến. Trạm khí tượng
Lò gạch, vôi. Hầm mỏ
Bảng chỉ đường. Bảng tin
Mộ. Mộ xây
Lô cốt: Chìm; Nổi. Tàn tích
Trại nuôi ong. Hang động
Cột tín hiệu. Mốc địa giới

Cầu sắt
Cầu xây
Cầu gỗ
Cầu nhỏ
Bến phà
Bến lội
Thác lớn. Thác nhỏ
Ghềnh
Đập xây. Đập đất
Guồng nước
Kênh. Mương
Hồ ao — quanh năm / từng mùa
Nguồn. Bể nước. Giếng
Nước đọng

1:50.000

1.000 m 500 0 1.000 2.000 3.000 4.000 m

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

KHOẢNG CAO ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 MÉT
và ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ PHỤ LÀ 5 MÉT và 10 MÉT

ELÍP QUA ĐẤT EVEREST. CHIẾU HÌNH UTM 48
CHUẨN ĐẠI ĐỊA ÂN ĐỘ 1960. CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN
Đường bờ biển vẽ phòng chừng khi thủy triều thấp nhất

GIÁN ĐỒ GÓC TỪ THIÊN

So với các thật: Bắc nam châm lệch về Tây 0°27′ (0-08, 0-08);
Bắc ô vuông (tính ở trung tâm bản đồ) lệch về Đông 0°24′ (0-07, 0-07).
Bắc ô vuông so với bắc nam châm lệch về Đông 0°51′ (0-14, 0-15).
Số đầu trong vòng đơn là số ly giác của 6000 (1 ly giác bằng 3′6);
Số sau trong vòng đơn là số ly giác của 6400 (1 ly giác bằng 3′375).
Trị số góc lệch nam châm do năm 1970

Vòng độ sâu. Độ sâu tính ra mét
Đá biển hay bờ xây. Ruộng muối
Đầu Ngầm; Lừng; Nổi. Dốc đá
Xác tàu: Chìm; Nổi. Đàn biển
Giới hạn nguy hiểm. Cụm đá tảng
Nơi bò neo. Bến tàu. Vòng độ cao
Phao. Cát vớt. Cát khô
Cây bần. Đất mặn. Núi đá vôi
Ruộng chiêm. Ruộng mùa. Hoa màu
Dừa nước. Đồng lầy. Đất bùn
Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm
Thông. Tre. Đay
Đồn điền: Cao su; Trà. Cây ăn trái
Dừa; Gòi. Hàng cây. Cụm cây

THƯỚC ĐỘ DỐC

① Đẻ đo khoảng cao đều 20 m
② Đẻ đo khoảng cao đều phụ 10 m
③ Đẻ đo khoảng cao đều 30 m

Cách dùng thước độ dốc: Đo gián cách giữa 2 điểm trên 2 đường (hoặc 6 đường) bình độ kề nhau. Đo xong đặt vào hướng các đường dọc của thước độ dốc, tìm lấy khoảng cùng độ dài như thế. Số độ ở dưới nó tức là độ dốc của 2 điểm đó. Nếu gián cách giữa 2 đường bình độ không đều nhau thì nếu chia từng đoạn một mà đo.

CAO ĐỘ — ĐỊA GIỚI

BẢNG CHẮP

6150 II	6250 III	6250 II
6149 I	6249 IV	6249 I
6149 II	6249 III	6249 II

CỤC BẢN ĐỒ - BỘ TỔNG THAM MƯU - Q.Đ.N.D.V.N
In lần thứ hai năm 1979 theo 1:50000 in năm 1976
Chỉnh lý bổ sung theo 1:100000 U.T.M in năm 1978

RANH GIỚI HÀNH CHÍNH VỀ NHẬP

NAM ĐỊNH 6249 IV 1:50000